KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NVT)

CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	**-3.8%**	**-**

DT thuần *2024*
411 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 34.0| 8.9%

LN thuần *2024*
61.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.30| 17.7%

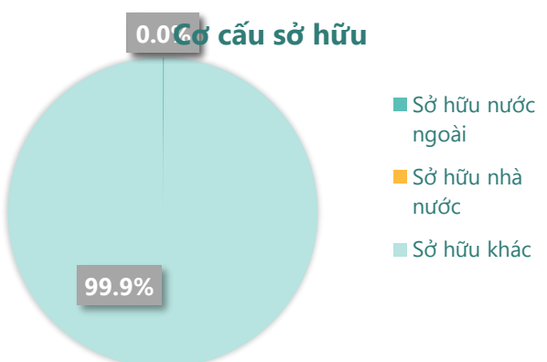
LN sau thuế *2024*
22.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.9| -36.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
16.3%
YoY: +/-▼ 5.9%

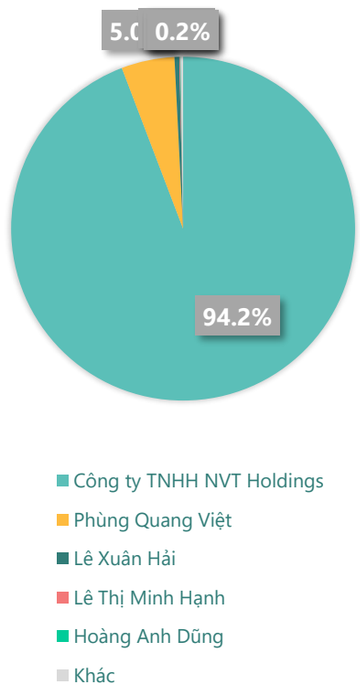
ROE *2024*
-1.8%
YoY: +/-▼ 7.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,450 - 11,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
Số lượng CPLH (CP)	90,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,350
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.77
EPS	-106
P/E	-72.8

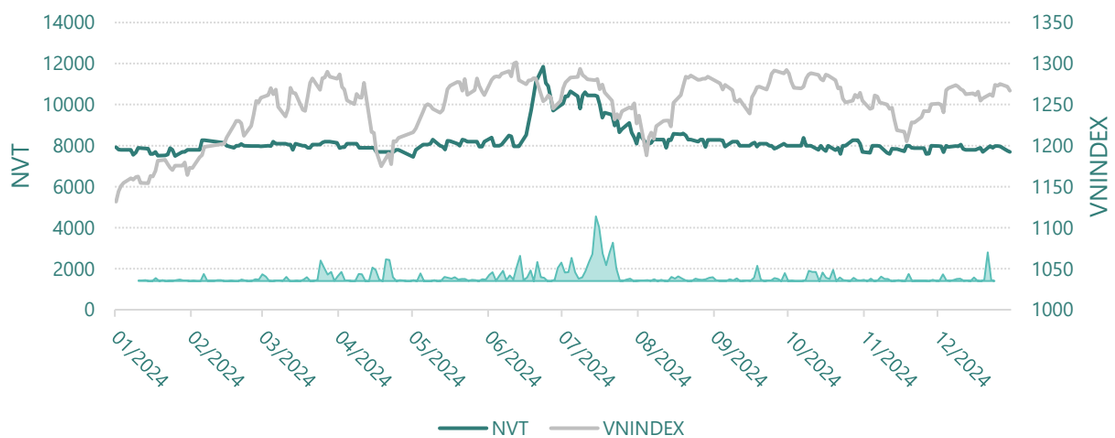
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



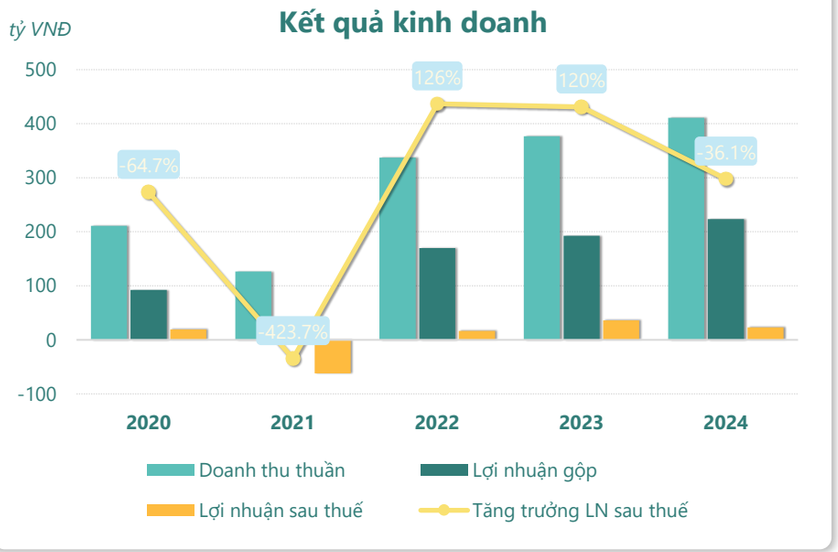
Lịch sử giá

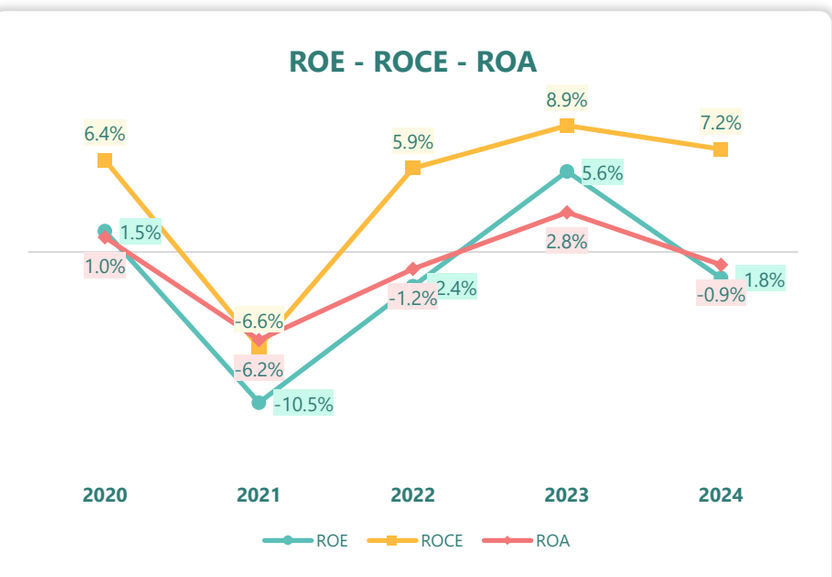


Kết quả kinh doanh **NVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **410.7** tỷ đồng **tăng 8.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.1%** chỉ còn **22.91** tỷ đồng.

ROE bằng **-1.82%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

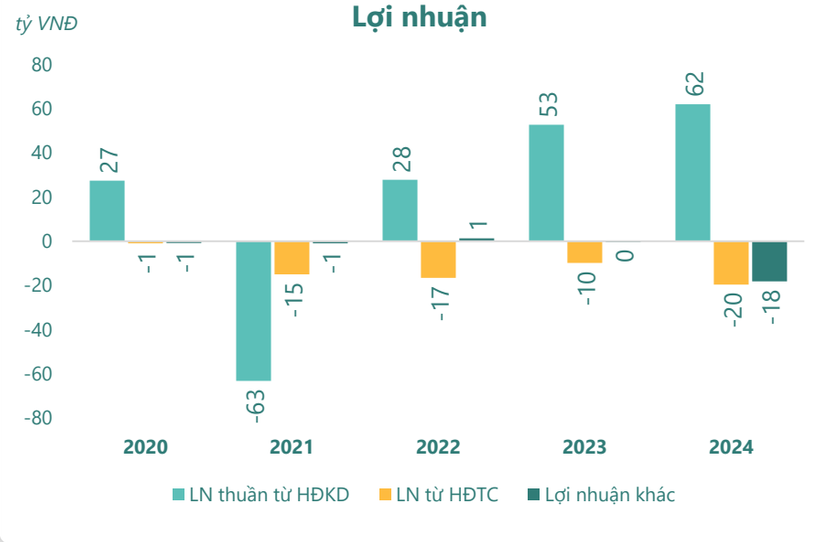


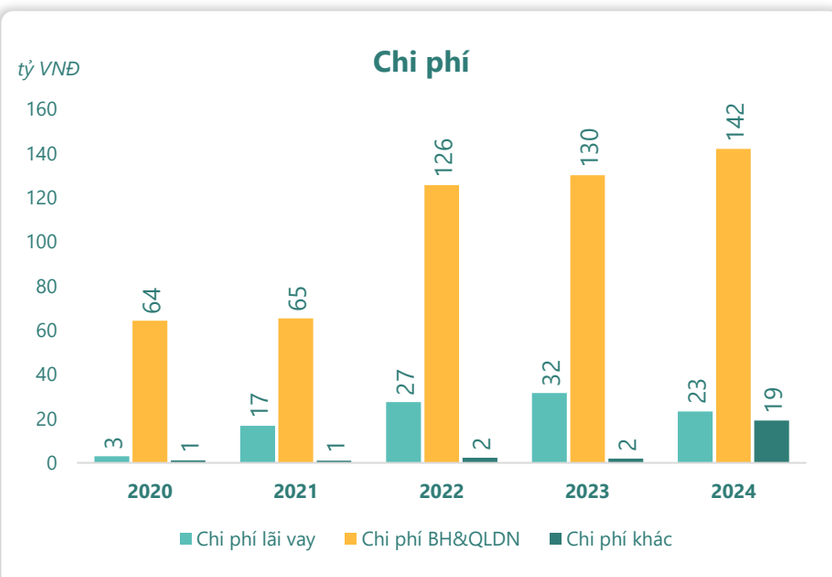


Năm **2024**, **NVT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **61.93** tỷ đồng, **tăng lên 9.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.31 tỷ đồng) là 40.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

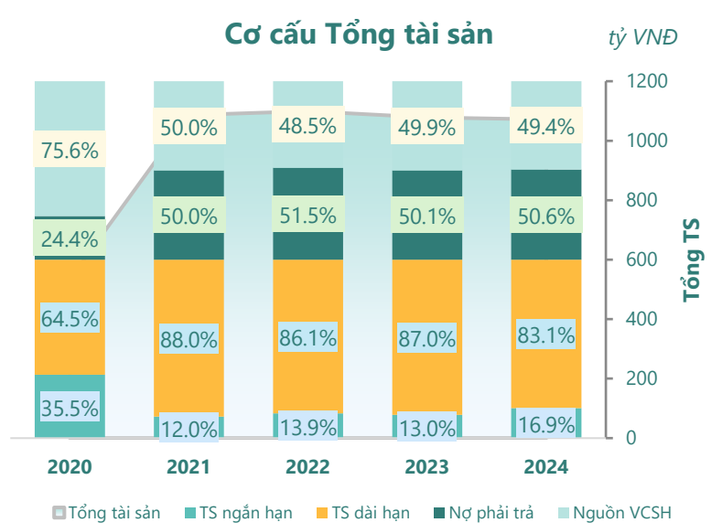
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **23.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **142.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **19.17** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

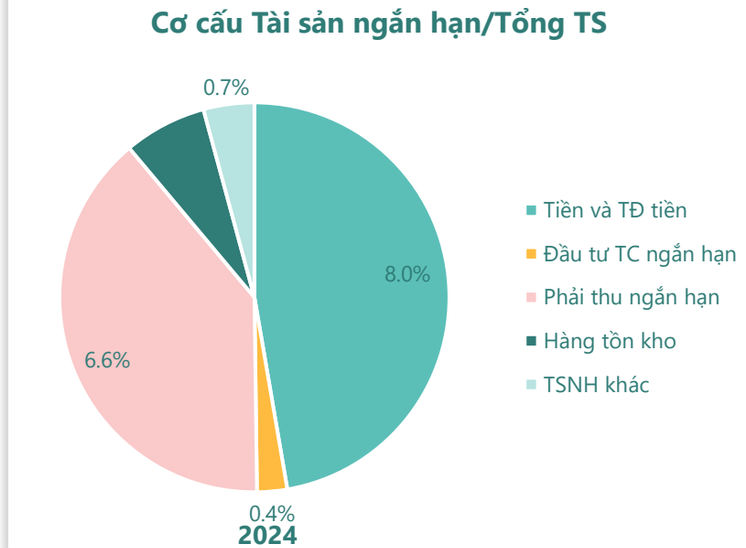
ROE của NVT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.82%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

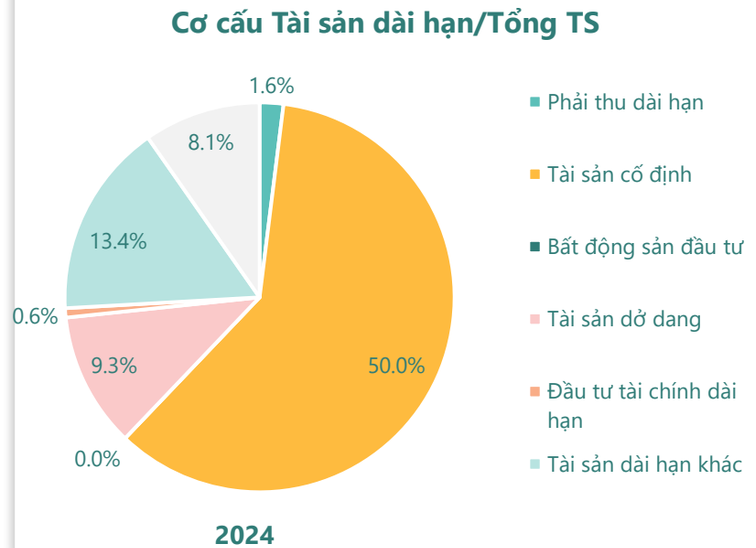




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NVT** năm 2024 đạt **1,072** tỷ đồng, giảm **0.66%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.6% và 49.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NVT đạt **180.7** tỷ đồng, tăng trưởng **28.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.97%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.59% trên tổng tài sản.

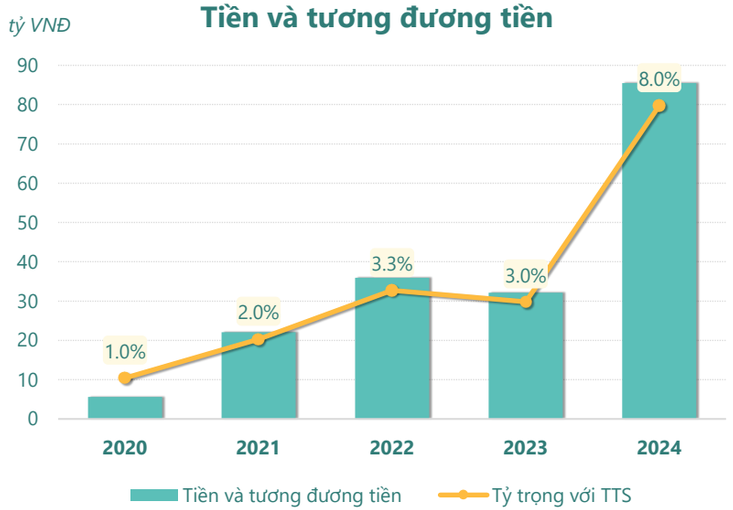
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **890.8** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 13.4%.

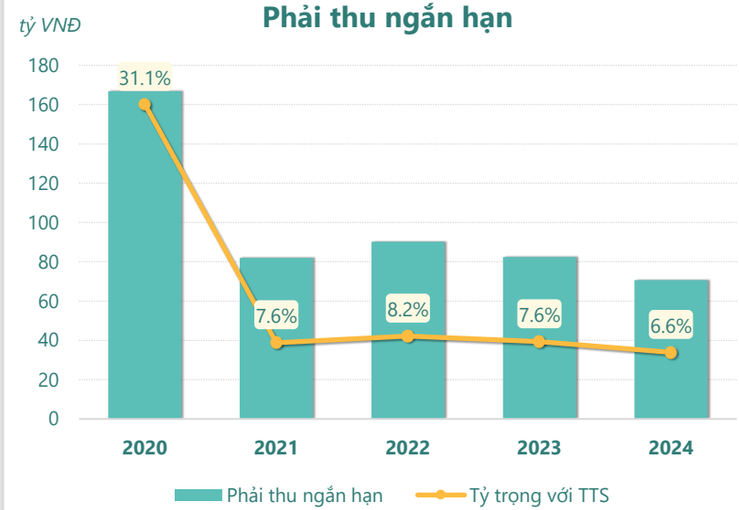
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

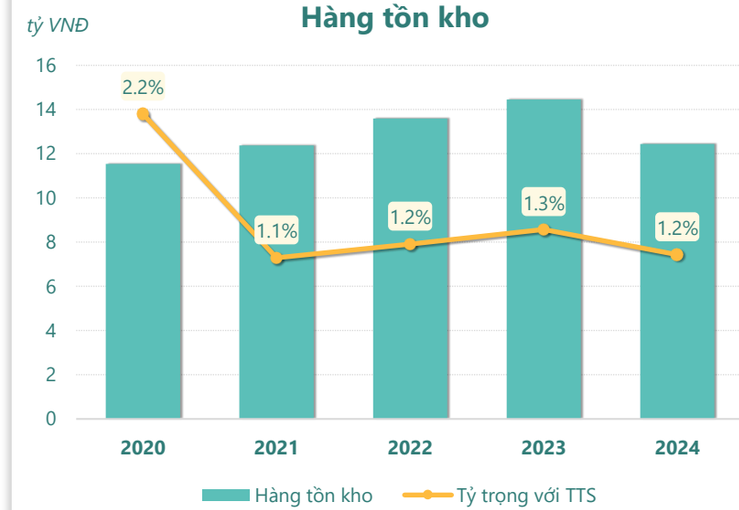
Tiền và tương đương tiền



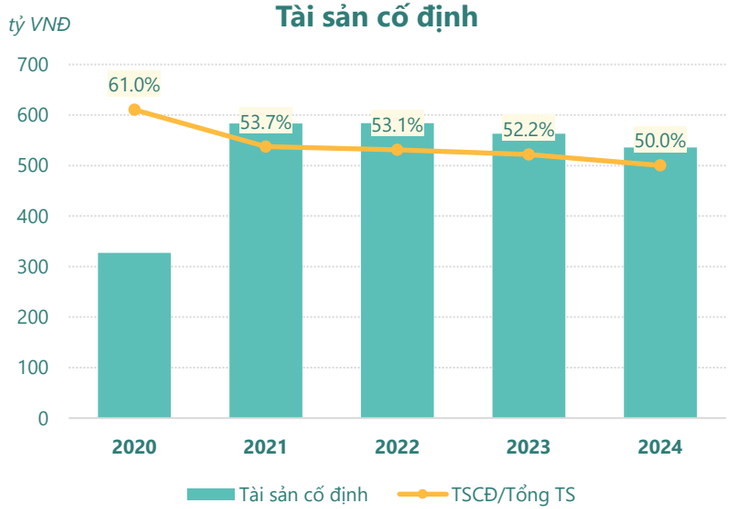
Phải thu ngắn hạn



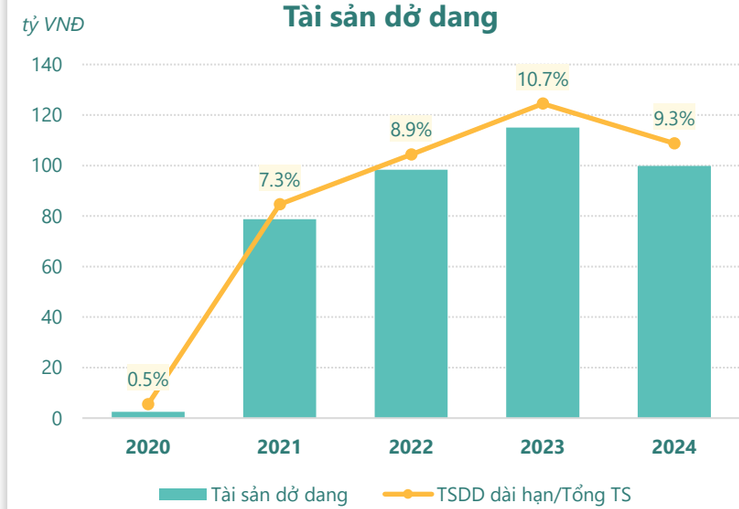
Hàng tồn kho



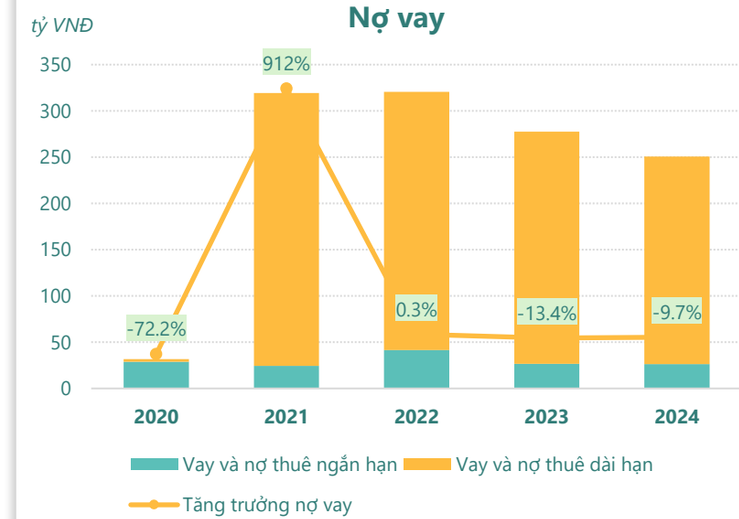
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

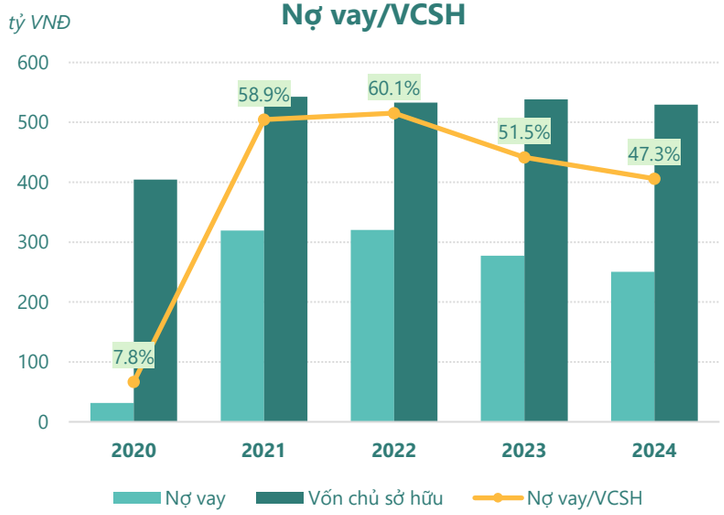


Nợ vay

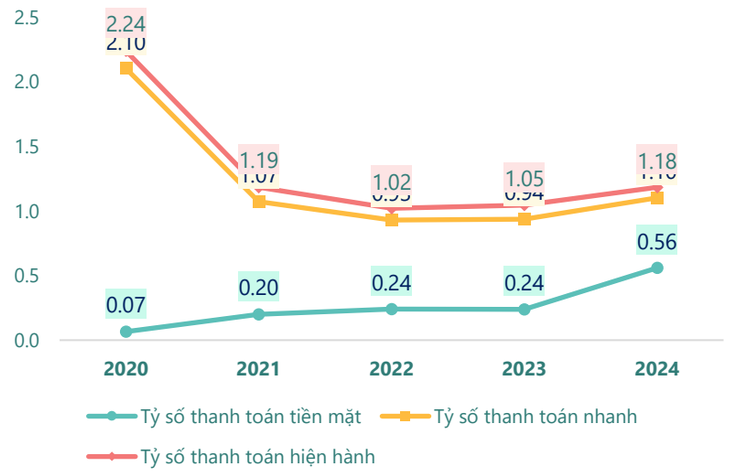


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

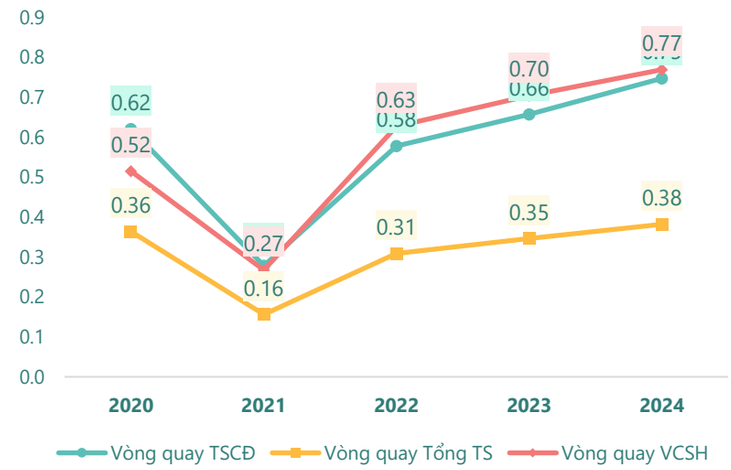
Nợ vay/VCSH



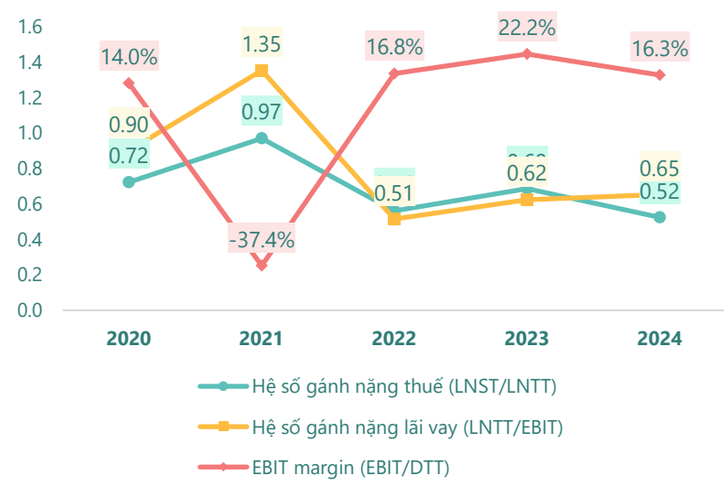
Chỉ số thanh khoản



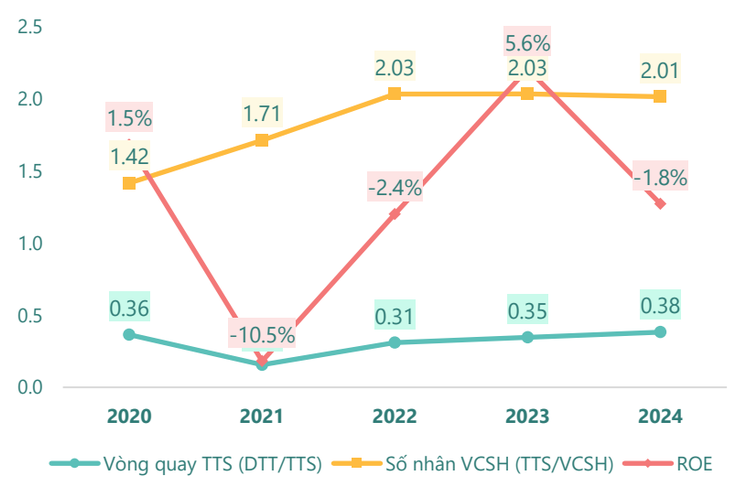
Vòng quay tài sản



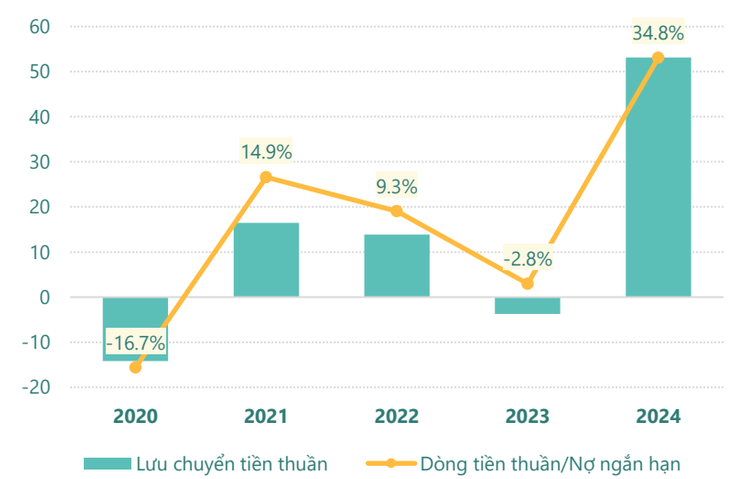
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**127**	**337**	**377**	**411**
Giá vốn hàng bán	109	167	184	187
Lợi nhuận gộp	**17.2**	**170**	**193**	**224**
Doanh thu HĐTC	2.02	10.1	6.44	5.80
Chi phí TC	17.0	26.7	16.2	25.4
Chi phí lãi vay	**16.7**	**27.4**	**31.6**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	39.7	45.1	51.9
Chi phí QLDN	51.8	86.0	85.1	90.1
LN thuần từ HĐKD	**-63.1**	**27.8**	**52.6**	**61.9**
Lợi nhuận khác	-0.98	1.33	-0.36	-18.2
LN trước thuế	**-64.1**	**29.1**	**52.3**	**43.7**
Lợi nhuận sau thuế	**-62.1**	**16.3**	**35.8**	**22.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**-50.0**	**-12.9**	**30.2**	**-9.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	64.0	127	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-297	-28.7	-55.2	-9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	288	-21.4	-75.3	-58.3
Tiền đầu kỳ	5.58	22.0	35.9	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	**16.5**	**13.9**	**-3.73**	**53.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.05	0.13
Tiền cuối kỳ	22.0	35.9	32.2	85.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,086**	**1,099**	**1,079**	**1,072**
Tài sản ngắn hạn	**131**	**153**	**141**	**181**
Tiền và tương đương tiền	22.0	35.9	32.2	85.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.02	2.30	1.30	4.50
Phải thu ngắn hạn	82.0	90.2	82.5	70.7
Hàng tồn kho	12.4	13.6	14.4	12.4
Tài sản ngắn hạn khác	6.25	10.6	10.2	7.62
Tài sản dài hạn	**955**	**947**	**938**	**891**
Phải thu dài hạn	10.1	0.05	10.2	17.5
Tài sản cố định	583	584	563	536
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	78.8	98.3	115	99.9
Đầu tư tài chính dài hạn	7.63	6.89	6.89	6.89
Tài sản dài hạn khác	148	144	143	144
Lợi thế thương mại	127	114	100	86.5
Nợ phải trả	**543**	**566**	**540**	**542**
Nợ ngắn hạn	**110**	**149**	**134**	**153**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.3	41.5	26.7	26.4
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	24.3	24.5	45.1
Nợ dài hạn	**433**	**417**	**406**	**389**
Vay và nợ thuê dài hạn	295	279	251	224
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**533**	**538**	**530**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**533**	**538**	**530**
Vốn điều lệ	905	905	905	905
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**